



CAILANPORT INVEST

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 01, Đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Quảng Bình

Điện thoại: 0333.512.868 / 512.866

Fax: 0333.512.899

Email: info@cailanportinvest.com.vn

Website: www.cailanportinvest.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2014



- 1. Bảng cân đối kế toán*
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp*
- 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính*

Hà long, tháng 4 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	<u>Tai ngày</u> <u>31/03/2014</u>	<u>Tai ngày</u> <u>01/01/2014</u>
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
USD	12.164.536,90	13.199.358,91
EUR		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Hạ long, ngày 29 tháng 04 năm 2014



Người lập biểu
Trần Thị Kim Anh



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(28.253.557.101)	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	32.635.923.876	-
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	486.533.369	-
- Chi phí lãi vay	06	31.869.766.402	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	36.738.666.546	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.573.166.908)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(148.948.810)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(5.233.106.186)	-
(không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.597.419.177	-
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	27.082.338.047	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.059.817.843)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.403.384.023	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các	21	(14.491.437.865)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	(236.115.273)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	270.070.194	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.457.482.944)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	36.945.901.079	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	316.669.095.022	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	353.614.996.101	

Hà Long, ngày 29 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu
Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc
Phạm Văn Toàn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2014**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, vận tải và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh.
 - Kinh doanh khai thác cảng
 - Kinh doanh dịch vụ xếp dỡ, bảo quản, đóng gói và giao nhận hàng hóa.
 - Kinh doanh dịch vụ lưu kho bãi,
 - Vận tải, dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy, đường biển, đại lý tàu biển,
 - Dịch vụ kê khai thuế Hải quan, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển,
 - Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cảng biển,
 - Xuất nhập khẩu hàng hóa
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Phương pháp hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý I/2013 được hợp nhất từ 02 Báo cáo tài chính riêng:

5,1 Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân

5,2 Báo cáo tài chính của công ty con - Công ty TNHH cảng Container quốc tế Cái Lân - hợp nhất theo Phương pháp vốn chủ bằng 51% theo tỷ lệ vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân thực hiện đúng, đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I năm 2014 và báo cáo tài chính năm 2014 là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, không có bất kỳ sự thay đổi gì về chính sách kế toán áp dụng

V Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
 - Hoạt động kinh doanh dịch vụ của Công ty Cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân không mang tính thời vụ
 - Hoạt động đầu tư của Công ty cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân có chu kỳ dài và không cố định về thời gian đầu tư giữa các dự án đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2014 (Tiếp theo)

V Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

- Công ty con - Công ty TNHH cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.
2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
 3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phân thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
 4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
- Trong kỳ không có sự thay đổi ước tính kế toán so với kỳ báo cáo năm 2013
 5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.
 6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).
 7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).
 8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
 9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
 10. Các thông tin khác.
 - a Giao dịch giữa các đơn vị nội bộ
- Trong kỳ kế toán Quý I năm 2014 không phát sinh các giao dịch nội bộ giữa Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân với Công ty mẹ - Tổng Công ty hàng hải Việt Nam.

- Trong kỳ kế toán Quý I năm 2014 các giao dịch nội bộ phát sinh giữa Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân với Công ty con - Công ty TNHH cảng công ten nơ quốc tế Cái Lân đã được loại trừ trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

V Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

10. Các thông tin khác. (tiếp theo)

b Số liệu thu nộp ngân sách

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phát sinh phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
1, Thuế GTGT hàng nội địa				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
2, Thuế Thu nhập DN	(13.035.356.549)		(12.946.440.254)	(88.916.295)
3, Thuế Thu nhập cá nhân	51.117.885	662.129.815	649.942.806	63.304.894
4, Thuế sử dụng đất phi nông nghi		110.449.523	110.449.523	
5, Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
6, Thuế nhà thầu		1.031.899.945	1.031.899.945	
7, Thuế khác	25.243.200		25.243.200	
8, Thuế xuất nhập khẩu				
9, Phí và lệ phí				
Tổng công	(12.958.995.464)	1.810.479.283	(11.122.904.780)	(25.611.401)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2014 (Tiếp theo)

c Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.447.289.273	16.747.412.318
- Chi phí nhân công	16.385.772.904	1.713.193.969
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.635.923.876	31.450.577.197
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.841.494.247	16.642.258.287
- Chi phí khác bằng tiền	3.079.177.813	2.419.580.151
Tổng số	83.389.658.113	68.973.021.922



Người lập biểu
Trần Thị Kim Anh



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng



Hà long, ngày 29 tháng 04 năm 2014

Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

(Bổ sung số liệu)

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.193.973.663.654	1.238.305.676.218	82.589.972.324	19.528.937.750		2.534.398.249.946
- Mua trong năm			1.136.363.636	524.095.469		1.660.459.105
- Đầu tư XD CB hoàn thành				10.345.709.773		10.345.709.773
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						(...)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (chuyển thành công cụ)						
Số dư cuối năm	1.193.973.663.654	1.238.305.676.218	83.726.335.960	30.398.742.992		2.546.404.418.824
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51.747.549.113	89.767.749.064	15.146.627.868	6.400.655.123		163.062.581.168
- Khấu hao trong năm	10.567.992.774	16.707.535.572	2.400.459.495	1.436.999.764		31.112.987.605
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						(...)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (chuyển thành công cụ)						
Số dư cuối năm	62.315.541.887	106.475.284.636	17.547.087.363	7.837.654.887		194.175.568.773
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.142.226.114.541	1.148.537.927.154	67.443.344.456	13.128.282.627		2.371.335.668.778
- Tại ngày cuối năm	1.131.658.121.767	1.131.830.391.582	66.179.248.597	22.561.088.105		2.352.228.850.051

(Bổ sung số liệu)

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	179.623.389.808			9.440.772.166		189.064.161.974
- Mua trong năm				9.138.749.140		9.138.749.140
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác (xác định lại)						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	179.623.389.808			18.579.521.306		198.202.911.114
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.424.429.486			3.000.837.775		19.425.267.261
- Khấu hao trong năm	915.682.509			607.253.762		1.522.936.271
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	17.340.111.995			3.608.091.537		20.948.203.532
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	163.198.960.322			6.439.934.391		169.638.894.713
- Tại ngày cuối năm	162.283.277.813			14.971.429.769		177.254.707.582

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

(Bổ sung số liệu)

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
A	1	2	4	5	6	8	9	
Số dư đầu năm trước	365.050.000.000	11.500.000.000	341.000.000	756.930.096	1.583.806.000	(37.793.568.616)	341.438.167.480	
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước						(121.474.493.435)	(121.474.493.435)	
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lãi năm trước (Công ty mẹ)								
- Lỗ năm trước (Công ty con)								
- Giảm khác			(178.000.000)				(178.000.000)	
Số dư cuối năm trước	Số dư đầu năm nay	365.050.000.000	11.500.000.000	163.000.000	756.930.096	1.583.806.000	(159.268.062.051)	219.785.674.045
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay (Công ty mẹ)						789.543.250	789.543.250	
- Lãi trong năm nay (Công ty con)								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay						(29.043.100.351)	(29.043.100.351)	
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	365.050.000.000	11.500.000.000	163.000.000	756.930.096	1.583.806.000	(187.521.619.152)	191.532.116.944	